

Bản án số: **02** /2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 03 - 4 - 2018.

V/v tranh chấp: *Ly hôn*

giữa chị L và anh T.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B- TỈNH LÂM ĐỒNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Đức Trường**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* - Ông **Hồ Đình Quảng**
- Bà **Nguyễn Thị Duyên**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Trương Quang Vũ**- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Ngày **03** tháng **4** năm **2018** tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 234/2017/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Văn Ngọc Hoàng L**, sinh năm: 1993

Địa chỉ cư trú: Thôn 10- xã L- huyện B- tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Anh **Trần Đức T**, sinh năm: 1981

Địa chỉ cư trú: Thôn 8- xã L- huyện B- tỉnh Lâm Đồng.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 10 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Văn Ngọc Hoàng L trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị L và anh T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 18/02/2014. Hôn nhân được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống nên vợ chồng chung sống không có hạnh phúc. Do mâu thuẫn trầm trọng nên từ tháng 05/2016 đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L yêu cầu được ly hôn với anh T.

Bị đơn anh Trần Đức T trình bày: Anh T thống nhất với lời trình bày của chị L về quá trình chung sống vợ chồng như trên. Ngày 18/02/2014 vợ chồng tiến hành đăng

ký kết hôn, đến tháng 05/2014 mới tổ chức đám cưới theo phong tục, được sự đồng ý của hai bên gia đình. Sau khi cưới thì vợ chồng chung sống với nhau cùng mẹ vợ là bà Mai Thị K (bố vợ đã mất) ở Thôn 10, xã L, huyện B. Khoảng giữa tháng 04/2016 anh T phát hiện chị L có nhắn tin qua lại với người đàn ông khác nhưng anh T không biết nội dung tin nhắn và cũng không biết chị L nhắn tin cho ai. Vì vậy anh T có yêu cầu chị L dọn về ở với bố mẹ chồng nhưng chị L không đồng ý. Từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, anh T có vào thăm vợ con nhưng chị L không cho thăm gặp. Nay anh T cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì, việc chị L làm đơn ly hôn với anh là do chị L có quan hệ ngoại tình, anh T cho rằng anh vẫn còn tình cảm với chị L nên anh T yêu cầu được trở về đoàn tụ.

- **Về con chung:** Chị L và anh T đều trình bày vợ chồng chung sống với nhau có 01 con chung là cháu Trần Bảo Kh, sinh ngày 10/02/2015. Khi ly hôn thì chị L yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Kh đến đủ tuổi thành niên và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T cho rằng nếu Tòa án xử cho vợ chồng ly hôn thì anh T cũng có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cháu Kh đến tuổi thành niên và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- **Về tài sản chung:** Chị L và anh T đều trình bày vợ chồng chung sống không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Chị L trình bày vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Còn anh T cho rằng vợ chồng có cho mẹ vợ là bà Mai Thị K mượn số tiền 70.000.000đ. Anh T đã làm đơn khởi kiện. Tuy nhiên, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa. Sau này anh T sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- **Về tố tụng:** Chị Văn Ngọc Hoàng L có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về tranh chấp “Ly hôn” với anh Trần Đức T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

- **Về nội dung:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị L và anh T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 18/02/2014, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T là hoàn toàn hợp pháp.

Về nguyên nhân xin ly hôn: Chị L cho rằng, quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống nên vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, mọi lời nói hay ý kiến của chị L đều không được anh T chấp nhận. Do mâu thuẫn trầm trọng nên từ tháng 05/2016 đến nay vợ chồng sống ly

thân, không còn quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L yêu cầu được ly hôn với anh T. Còn anh T thì cho rằng sau khi cưới, vợ chồng chung sống tại nhà mẹ vợ, quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, đến khoảng giữa tháng 04/2016 anh T phát hiện chị L có nhắn tin qua lại với người đàn ông khác nhưng anh T không biết nội dung tin nhắn và cũng không biết chị L nhắn tin cho ai. Vì vậy anh T có yêu cầu chị L dọn về ở với bố mẹ chồng nhưng chị L không đồng ý. Từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, anh T có vào thăm vợ con nhưng chị L không cho thăm gặp. Nay anh T cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì, việc chị L làm đơn ly hôn với anh là do chị L có quan hệ ngoại tình, anh T cho rằng anh vẫn còn tình cảm với chị L nên anh T yêu cầu được trở về đoàn tụ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải rất nhiều lần nhưng vợ chồng chị L và anh T không thể hàn gắn được hạnh phúc. Chị L cương quyết xin được ly hôn. Còn anh T cho rằng chị L có nhắn tin qua lại với người đàn ông khác nhưng chị L không thừa nhận và anh T cũng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh việc chị L có quan hệ ngoại tình. Từ đó, làm cho vợ chồng nghi ngờ lẫn nhau, không tin tưởng nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc dẫn đến phải ly thân, mạnh ai nấy sống, không ai còn quan tâm đến ai. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Thủy; xử cho bà Thủy được ly hôn với ông Viễn.

- Về con chung: Chị L và anh T đều trình bày vợ chồng chung sống với nhau có 01 con chung là cháu Trần Bảo Kh, sinh ngày 10/02/2015. Khi ly hôn thì chị L yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Kh đến đủ tuổi thành niên và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T cho rằng nếu Tòa án xử cho vợ chồng ly hôn thì anh T cũng có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cháu Kh đến tuổi thành niên và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy: Hiện nay cháu Kh còn nhỏ, đang có cuộc sống ổn định với chị L. Tại phiên tòa hôm nay, chị L cho rằng mình có đầy đủ điều kiện về kinh tế thuận tiện cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung sinh sống và ăn học một cách đầy đủ nhất nên để không ảnh hưởng đến cuộc sống hiện tại cũng như tâm lý của cháu Kh, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao con chung Trần Bảo Kh cho chị L có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên là phù hợp.

- Về cấp dưỡng: Tại phiên tòa hôm nay, chị L không yêu cầu nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị L và anh T đều trình bày vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

- Về nợ chung: Chị L trình bày vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn anh T cho rằng vợ chồng có cho mẹ vợ là bà Mai Thị K mượn số tiền 70.000.000đ. Anh T đã làm đơn khởi kiện. Tuy nhiên, anh T chưa nộp tiền tạm ứng án phí và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa nên tách ra để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi đương sự có yêu cầu là phù hợp.

- Về án phí: Buộc chị L phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Văn Ngọc Hoàng L đối với anh Trần Đức T về tranh chấp “*Ly hôn*”.

Xử cho chị Văn Ngọc Hoàng L được ly hôn với anh Trần Đức T.

2/ Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Bảo Kh, sinh ngày 10/02/2015 cho chị Văn Ngọc Hoàng L có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên;

Anh Trần Đức T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3/ Về tài sản chung: Chị Văn Ngọc Hoàng L và anh Trần Đức T đều trình bày vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

4/ Về nợ chung: Tách ra để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi đương sự có yêu cầu.

5/ Về án phí: Chị Văn Ngọc Hoàng L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004981 ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Chị Văn Ngọc Hoàng L đã nộp đủ tiền án phí.

6/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường

